

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ QUẢNG NINH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Lưu Thị Thủy	An				28	3	1990	Châu Giang, Duy Tiên, Hà Nam	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển		QNI00006		VT	VT	VT		QNI00027
2	Bùi Thị Mai	Anh				24	4	1979	Xã Yên Đức, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Kinh tế công nghiệp		QNI00017		82.50	MT	87.50		QNI00168
3	Bùi Thị Vân	Anh				4	11	1994	Bình Xuyên, Bình Giang, Hải Dương	Đại học Hải Dương	Kế toán tổng hợp		QNI00021		VT	VT	VT		QNI00260
4	Bùi Tùng	Anh	12	6	1993				Tam Điệp, Ninh Bình	Đại học Thăng Long	Tài chính - Kế toán		QNI00022		90.00	65.00	72.50		QNI00293
5	Đàm Thị Quỳnh	Anh				14	9	1992	Xã Thanh Lâm, Ba Chẽ, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Quản lý kinh tế	DTTS	QNI00024	20	95.00	51.25	70.00		QNI00231
6	Dương Tuấn	Anh	8	10	1984				Liên Hòa, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI00045		37.50	42.50	57.50		QNI00280
7	Hà Thị Việt	Anh				29	9	1990	Xã Tổng Trần, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	Đại học Lao động xã hội	Kế toán		QNI00048		82.50	65.00	65.00		QNI00183
8	Lê Tuấn	Anh	15	1	1976				Xã Ngọc Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh CN và XDCB		QNI00074		82.50	41.25	65.00		QNI00170
9	Lê Việt	Anh				20	9	1994	Xã Quyết Thắng, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế đầu tư		QNI00078		57.50	58.75	70.00		QNI00294
10	Nguyễn Diệp	Anh				11	10	1993	Yên Dương, Ý Yên, Nam Định	Đại học Phương đông	Kế toán		QNI00093		62.50	45.00	70.0	Khiển trách	QNI00004
11	Nguyễn Duy	Anh	21	12	1991				Đồng Sơn, Nam Trực, Nam Định	Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh	Tài chính nhà nước		QNI00095		80.00	66.25	82.50		QNI00176
12	Nguyễn Thị Diệp	Anh				9	3	1993	Bắc Sơn, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học luật Hà Nội	Luật		QNI00113		VT	VT	VT		QNI00369
13	Nguyễn Thị Hồng	Anh				21	3	1989	Hải Dương	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI00114		VT	VT	VT		QNI00165
14	Nguyễn Thị Ngọc	Anh				14	3	1993	Cộng Hòa, Nam Sách, Hải Dương	Đại học lâm nghiệp	Kế toán		QNI00122		62.50	70.00	52.50		QNI00160
15	Nguyễn Thị Phương	Anh				26	5	1994	Phục Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00124		VT	VT	VT		QNI00327
16	Nguyễn Thị Vân	Anh				29	6	1991	Hải Phòng	Đại học đại nam	Tài chính ngân hàng		QNI00133		VT	VT	VT		QNI00364
17	Phạm Thị Thúy Vân	Anh				27	3	1986	Hồng Gai, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI00146		47.50	68.75	77.50		QNI00370
18	Phạm Thị Vân	Anh				10	10	1991	Thôn Ninh Bình, xã Bình Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI00147		57.50	56.25	70.00		QNI00282
19	Vũ Công	Anh	5	4	1990				xã An Quý, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Học viện chính sách và phát triển	Kinh tế đối ngoại		QNI00164		42.50	63.75	70.00		QNI00248
20	Vũ Quỳnh	Anh				28	12	1990	Xóm 4, xã Khánh Thủy, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Đại học Hải Phòng	Kế toán doanh nghiệp		QNI00165		VT	VT	VT		QNI00347
21	Vũ Thị Kim	Anh				20	6	1991	Yên Hải, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Quản trị kinh doanh		QNI00166		VT	VT	VT		QNI00340
22	Phạm Văn	Bách	11	3	1990				Nghĩa Hồng, Nghĩa Hưng, Nam Định	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00191		62.50	46.25	62.50		QNI00116
23	Trần Văn	Biển	20	4	1978				An Lão, Bình Lục, Hà Nam	Đại học Mở - địa chất	Kế toán doanh nghiệp		QNI00203		52.50	33.75	62.50		QNI00211
24	Lê Thị	Bình				3	1	1988	Vĩnh Khúc, Mỹ Văn, Hưng Yên	Trường Đại học sao đỏ	Kế toán doanh nghiệp		QNI00209		VT	VT	VT		QNI00036
25	Nguyễn Hải	Bình	30	9	1993				Bình Lãng, Tứ Kỳ, Hải Dương	Viện Đại học mở Hà Nội	Luật kinh tế		QNI00211		82.50	65.00	72.50		QNI00184
26	Đào Lan	Chi				16	7	1989	Đại Hưng, Châu Giang, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI00235		67.50	25.00	55.00		QNI00072
27	Nguyễn Hoàng Yến	Chi				23	8	1993	Đồng Mỹ, Đông Hưng, Thái Bình	Trường Đại học Thăng Long	Tài chính Kế Toán		QNI00246		57.50	37.50	50.00		QNI00048

ngon

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
28	Nguyễn Thị Kim	Chi				10	11	1990	TX.Đông Triều, Quảng Ninh	Viện Đại học mở Hà Nội	Kế toán		QNI00253		60.00	50.00	65.00		QNI00186
29	Nguyễn Thị Kim	Chi				21	5	1988	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI00252		57.50	68.75	67.50		QNI00070
30	Lê Khả	Chiến	29	6	1993				Quốc Tuấn, Nam Sách, Hải Dương	Đại học Bang California, San bernardio	Quản trị kinh doanh		QNI00262		92.50	MT	50.00		QNI00218
31	Tô Thị	Chiến				26	1	1986	Sơn Tiến, Hương Sơn, Hà Tĩnh	Đại học giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp	Con TB	QNI00264	20	VT	VT	VT		QNI00196
32	Hoàng Mạnh	Chính	21	3	1993				Huyện Tiên Yên, Tỉnh Quảng Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00270		45.00	61.25	45.00		QNI00177
33	Ninh Thị	Chuyên				27	9	1989	Lê Ninh, Kinh Môn, Hải Dương	Đại học Sao đỏ	Kế toán doanh nghiệp		QNI00281		50.00	28.75	37.50		QNI00007
34	Hà Thị	Cúc				26	5	1981	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Ngành kế toán		QNI00291		47.50	56.25	62.50		QNI00038
35	Cao Ngọc	Cường	15	3	1993				Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00300		65.00	47.50	55.00		QNI00103
36	Nguyễn Gia	Cường	23	10	1992				Hưng Long, Ninh Giang, Hải Dương	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00305		57.50	38.75	55.00		QNI00193
37	Nông Mạnh	Cường	12	1	1991				Lục Thôn, Lộc Bình, Lạng Sơn	Đại học Hòa Bình	Tài chính ngân hàng	DTTS	QNI00312	20	50.00	31.25	40.00		QNI00321
38	Hoàng Hải	Đăng	29	4	1994				Kiến Xương, Thái Bình	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI00329		72.50	41.25	70.00		QNI00171
39	Nguyễn Thành	Đạt	18	3	1993				Xã Quyết Thắng, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh quốc tế		QNI00347		VT	VT	VT		QNI00212
40	Chu Bích	Diệp				7	8	1994	Cát Hải, Hải Phòng	Đại học công nghệ giao thông vận tải	Kế toán doanh nghiệp		QNI00353		VT	VT	VT		QNI00374
41	Ngô Thị	Diệp				28	6	1992	Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học dân lập Đông Đô	Tài chính - ngân hàng		QNI00356		VT	VT	VT		QNI00264
42	Nguyễn Ngọc	Diệp				21	9	1987	Thủy Bình, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		QNI00357		77.50	MT	82.50		QNI00019
43	Ngô Thị	Dinh				17	6	1987	Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		QNI00367		75.00	65.00	65.00		QNI00255
44	Phùng Tiến Nguyên	Đình	12	2	1983				Đại An, Vụ Bản, Nam Định	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị tài chính - kế toán		QNI00369		VT	VT	VT		QNI00220
45	Lê Anh	Đức	17	7	1993				Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng	Học Viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI00385		70.00	37.50	60.00		QNI00304
46	Nguyễn Minh	Đức	25	9	1991				Ba Đình, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính - doanh nghiệp		QNI00397		82.50	43.75	80.00		QNI00207
47	Nguyễn Minh	Đức	8	10	1984				Xã Ngũ Phúc, Huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Đại học Hải Phòng	Quản trị kinh doanh		QNI00395		VT	VT	VT		QNI00262
48	Phạm Hoàng	Đức	18	4	1993				Phường Đông Triều, TX Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Quản lý kinh tế		QNI00400		50.00	45.00	65.00		QNI00077
49	Mai Thị Thùy	Dung				23	1	1987	Đình Lập, Lạng Sơn	Đại học Thương mại	Tài chính - ngân hàng thương mại		QNI00431		70.00	50.00	50.00		QNI00093
50	Ngô Thị Quỳnh	Dung				20	2	1990	Thường Tín, Hà Nội	Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Kế toán doanh nghiệp		QNI00433		85.00	41.25	80.00		QNI00143
51	Mạc Anh	Dũng	28	7	1992				Thanh Hà, Hải Dương	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI00477		85.00	91.25	67.50		QNI00185
52	Bùi Thị Trùng	Dương				14	6	1990	Thị trấn Thanh Hà, Thanh Hà, Hải Dương	Trường Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán doanh nghiệp		QNI00495		92.50	57.50	77.50		QNI00086
53	Hà Thế	Dương	2	10	1992				Cầm Phá, Quảng Ninh	Đại học Thương Mại	Kinh tế thương mại		QNI00500		47.50	47.50	72.50		QNI00058
54	Lê Trang Thùy	Dương				7	3	1991	Hồng Lạc, Thanh Hà, Hải Dương	Trường đại học kinh tế - Đại học quốc gia	Kế toán		QNI00506		VT	VT	VT		QNI00270
55	Lục Thị	Dương				18	12	1993	Thôn Mỏ Đông, Sơn Dương, Hoàng Bô, Quảng Ninh	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	DTTS	QNI00507	20	27.50	31.25	45.00		QNI00214
56	Nguyễn Thùy	Dương				26	12	1994	Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học lao động xã hội	Kế toán		QNI00518		13.5	16.25	32.50	Cấp 3	QNI00012
57	Nguyễn Trọng	Dương	31	1	1992				Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		QNI00520		25.00	18.75	47.50		QNI00144
58	Phạm Thị	Dương				15	7	1992	Thôn Vườn Râm, xã Sơn Dương, Huyện Hoàng Bô, Tỉnh Quảng Ninh	Đại học Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		QNI00524		62.50	46.25	62.50		QNI00205
59	Trần Thủy	Dương				20	9	1990	Hải Hậu, Nam Định	Đại học công nghệ Đông Á	Kế toán		QNI00459		VT	VT	VT		QNI00322

ngk

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
60	Vũ Mạnh	Duy	22	2	1989				Tổ 4, khu 3, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Trường đại học kinh tế Quốc Dân	Kiểm toán		QNI00546		55.00	68.75	75.00		QNI00375
61	Trần Lệ	Duyên				29	12	1991	Xã Nhân Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	Đại học Thành Đô	Kế toán		QNI00561		87.50	67.50	82.50		QNI00153
62	Trần Thị	Duyên				14	4	1994	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Kế toán		QNI00563		VT	VT	VT		QNI0016
63	Trần Thị	Duyên				10	5	1990	Thanh Quang, Nam Sách, Hải Dương	Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		QNI00562		77.50	33.75	65.00		QNI00307
64	Bùi Hoài	Giang	7	11	1980				Xuân Kiên, Xuân Trường, Nam Định	Đại học quản lý và kinh doanh Hà Nội	Tài chính kế toán	Con TB	QNI00567	20	32.50	43.75	60.00		QNI00158
65	Đỗ Thị Thùy	Giang				10	3	1993	Xã Song Lãng, Vũ Thư, Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Luật kinh tế		QNI00572		45.00	40.00	35.00		QNI00204
66	Dương Thùy	Giang				13	3	1994	Uông Bí, Quảng Ninh	Trường Đại học kinh tế - Kỹ thuật Công Nghiệp	Kế toán		QNI00573		25.00	23.75	37.50		QNI00050
67	Hoàng Thị Hương	Giang				20	2	1991	Yên Thế, Bắc Giang	Đại học Thăng Long	Ngân hàng		QNI00574		80.00	60.00	47.50		QNI00172
68	Nguyễn Thị Hà	Giang				22	8	1993	Đông Triều, Quảng Ninh	Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán- kiểm toán		QNI00592		42.50	50.00	57.50		QNI00380
69	Nguyễn Trường	Giang	11	2	1992				Đại Đức, Kinh Môn, Hải Dương	Đại học Lạc Hồng	Kế toán - kiểm toán		QNI00599		52.50	48.75	62.50		QNI00339
70	Nguyễn Vũ Hoàng	Giang	1	11	1993				Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Trường Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản lý kinh doanh		QNI00601		20.00	27.50	30.00		QNI00208
71	Phạm Hải Trường	Giang				19	8	1986	Hạ Long, Quảng Ninh	Đại học Greenwich	Tài chính và đầu tư		QNI00602		55.00	MT	70.00		QNI00283
72	Trần Thị Hương	Giang				21	6	1990	Thiệu Giang, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	Đại học lao động - xã hội	Kế toán		QNI00612		42.50	77.50	45.00		QNI00373
73	Bùi Thị Cẩm	Hà				6	1	1994	Hoảng Lộc, Hoảng Hóa, Thanh Hóa	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI00618		62.50	30.00	55.00		QNI00120
74	Đinh Thái	Hà	9	2	1990				Gia Lập, Gia Viễn, Ninh Bình	Đại học Phương Đông	Tài chính - ngân hàng		QNI00624		VT	VT	VT		QNI00128
75	Đỗ Ngọc	Hà				24	9	1990	Hưng Nhân, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI00626		40.00	VT	VT		QNI00309
76	Đỗ Thị	Hà				5	5	1991	Hoàng Giáp, Hoàng Tiến, Chí Linh, Hải Dương	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI00629		57.50	50.00	67.50		QNI00226
77	Đỗ Thị Vân	Hà				27	7	1984	Phường Quảng Yên, TX Quảng Yên, Quảng Ninh	Viện đại học mở	Kế toán		QNI00630		30.00	51.25	42.50		QNI00075
78	Hoàng Tuấn	Hà	18	5	1986				Nam Sơn, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Phương Đông	Kế toán		QNI00637		35.00	26.25	45.00		QNI00064
79	Nguyễn Ngọc	Hà				24	11	1990	Xã Việt Dân, TX Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	QNI00652	20	60.00	58.75	47.50		QNI00073
80	Nguyễn Thị	Hà				11	10	1991	An Đức, Ninh Giang, Hải Dương	Học viện ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	QNI00660	20	77.50	51.25	72.50		QNI00001
81	Nguyễn Thị Thu	Hà				15	6	1986	Thượng Hiền, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Thăng Long	Tài chính - ngân hàng		QNI00669		72.50	47.50	75.00		QNI00059
82	Hồ Ngọc	Hải	27	11	1991				Gia Xuyên, Gia Lộc, Hải Dương	Đại học ngoại thương	Thuế và hải quan		QNI00706		VT	VT	VT		QNI00106
83	Phạm Ngọc	Hải	5	2	1992				Phường Việt Hưng, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Ngân hàng		QNI00722		77.50	MT	90.00		QNI00005
84	Trần Thị Bích	Hải				18	8	1991	Mình Tân, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI00729		77.50	40.00	75.00		QNI00173
85	Phạm Bảo	Hân				2	10	1994	Cộng Hòa, TX Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		QNI00738		45.00	72.50	67.50		QNI00010
86	Đỗ Thu	Hằng				27	10	1994	TP Vinh, Nghệ An	Đại học mở - địa chất	Kế toán		QNI00749		62.50	63.75	62.50		QNI00223
87	Nguyễn Bích	Hằng				21	6	1994	Khu Đường Ngang, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Hải Phòng	Kế toán - Kiểm toán		QNI00772		62.50	46.25	65.00		QNI00018
88	Nguyễn Thị	Hằng				29	6	1993	Nam Trung, Nam Sách, Hải Dương	Trường Đại học mở - địa chất	Kế toán		QNI00782		62.50	77.50	72.50		QNI00140
89	Nguyễn Thị Thu	Hằng				31	7	1988	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Kinh tế công nghiệp		QNI00787		80.00	62.50	72.50		QNI00108

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
90	Nguyễn Thị Thúy	Hằng				7	10	1993	Vĩnh Hòa, Ninh Giang, Hải Dương	Đại học công đoàn	Quản trị kinh doanh		QNI00796		22.50	VT	VT		QNI00279
91	Nguyễn Thu	Hằng				29	7	1993	Xã Tràng An, Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI00799		VT	VT	VT		QNI00022
92	Phạm Thị Thu	Hằng				22	1	1994	Vấn Giang, Hưng Yên	Đại học Hải Phòng	Tài chính doanh nghiệp		QNI00805		37.50	31.25	50.00		QNI00356
93	Bùi Bích	Hạnh				23	11	1991	Ấn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI00818		62.50	40.00	75.00		QNI00246
94	Cao Hải	Hạnh				21	2	1992	Tiền hải, Thái Bình	Đại học Tài chính - ngân hàng Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		QNI00821		42.50	25.00	52.50		QNI00354
95	Lại Thị	Hạnh				17	12	1989	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Chu Văn An	Kế toán		QNI00833		VT	VT	VT		QNI00238
96	Nguyễn Hồng	Hạnh				28	10	1988	Gia Phở, Hương Khê, Hà Tĩnh	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI00846		87.50	50.00	80.00		QNI00190
97	Triệu Thị Hồng	Hạnh				12	2	1983	Hạ Long, Quảng Ninh	Viện đại học mở Hà Nội	Kế toán	Con TB	QNI00870	20	47.50	37.50	37.50		QNI00247
98	Lưu Thị	Hậu				25	11	1993	Thôn Cái Bàu, xã Vạn Yên, Huyện Văn Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính Doanh nghiệp	Con NHĐKC bị NCDHH	QNI00893	20	VT	VT	VT		QNI00028
99	Trần Thị	Hậu				8	4	1989	Kinh Môn, Hải Dương	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI00895		42.50	37.50	40.00		QNI00272
100	Nguyễn Thị	Hiền				15	2	1987	Việt Hùng, Trực Ninh, Nam Định	Đại học Ngoại thương	Quản trị kinh doanh		QNI00897		70.00	63.75	80.00		QNI00290
101	Bùi Thu	Hiền				13	4	1994	Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Mở - địa chất	Kế toán		QNI00901		75.00	73.75	80.00		QNI00216
102	Cam Thị	Hiền				9	4	1991	Xã Vô Ngại, Bình Liêu, Quảng Ninh	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	DTTS	QNI00902	20	22.50	12.50	45.00		QNI00336
103	Đào Thu	Hiền				23	2	1993	Xã Thái Thuận, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		QNI00905		70.00	63.75	77.50		QNI00341
104	Hồ Thị Thu	Hiền				1	4	1984	Phủ Thử, Kinh Môn, Hải Dương	Đại học Ngoại Thương	Quản trị kinh doanh		QNI00909		60.00	32.50	40.00		QNI00266
105	Lưu Thị	Hiền				20	8	1989	Hồng Phong, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Thương mại	Kế toán doanh nghiệp		QNI00916		42.50	52.50	62.50		QNI00372
106	Vũ Thị Thu	Hiền				26	9	1990	Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI00944		65.00	62.50	72.50		QNI00334
107	Trần Đức	Hiệp	20	5	1992				Tân Mỹ, Mỹ Lộc, Nam Định	Đại học mở - địa chất	Kế toán doanh nghiệp		QNI00952		40.00	36.25	47.50		QNI00253
108	Ngô Trọng	Hiếu	14	8	1988				Hạ Long, Quảng Ninh	Đại học Quốc gia Hà Nội	Luật quốc tế		QNI00961		45.00	35.00	50.00		QNI00139
109	Nguyễn Phương	Hoa				22	7	1991	Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI00997		VT	VT	VT		QNI00345
110	Trần Thị	Hoa				20	12	1989	Phủ Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI01018		42.50	37.50	80.00		QNI00163
111	Vũ Ngọc	Hoa				23	12	1994	TX. Quảng Yên, T. Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		QNI01025		92.50	67.50	85.00		QNI00098
112	Đoàn Thu	Hoài				22	9	1990	Yên Đức, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính công		QNI01051		72.50	61.25	60.00		QNI00243
113	Lê Thị	Hoài				6	5	1993	Xã Liên Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		QNI01052		82.50	51.25	80.00		QNI00112
114	Ngô Việt	Hoài	1	12	1991				Xuân Trường, Nam Định	Đại học đại nam	Kế toán		QNI01053		VT	VT	VT		QNI00188
115	Nguyễn Thu	Hoài				23	3	1994	Trần Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Quản trị kinh doanh		QNI01055		VT	VT	VT		QNI00274
116	Nguyễn Thúy	Hoài				9	11	1992	Yên Hải, Yên Hưng, Quảng Ninh	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		QNI01056		57.50	47.50	75.00		QNI00209
117	Nguyễn Vũ Thu	Hoài				25	8	1994	Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên	Đại học công nghiệp Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		QNI01057		55.00	71.25	77.50		QNI00308
118	Phạm Thu	Hoài				21	6	1984	Tân Việt, Thanh Hà, Hải Dương	Đại học dân lập Hải Phòng	Kế toán - kiểm toán		QNI01060		VT	VT	VT		QNI00337
119	Nguyễn Thị	Hoàn				1	1	1985	Hồng Việt, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI01068		67.50	78.75	57.50		QNI00351
120	Nguyễn Hữu	Hoàng	7	9	1992				Thụy Duyên, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học công nghiệp Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		QNI01075		VT	VT	VT		QNI00324
121	Trịnh Huy	Hoàng	15	4	1982				Xuân Thủy, Xuân Trường, Nam Định	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI01083		VT	VT	VT		QNI00362
122	Đỗ Thị	Hồng				2	9	1990	Xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Học viện tài chính	Kế toán		QNI01091		67.50	65.00	72.50		QNI00006

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
123	Trần Lê	Hồng				16	2	1992	Thủy An, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh	Con TB	QNI01113	20	67.50	MT	55.00		QNI00233
124	Trần Thị	Hồng				3	8	1988	Hoàng Nam, Nghĩa Hưng, Nam Định	Đại học Lâm nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Con TB	QNI01114	20	77.50	62.50	75.00		QNI00107
125	Nguyễn Thị	Huê				13	2	1993	Xóm 9, Xuân Đài, Xuân Trường, Nam Định	Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		QNI01122		82.50	42.50	47.50		QNI00224
126	Hoàng Thị Minh	Huệ				9	3	1992	Tam Nông, Phú Thọ	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán - Kiểm toán		QNI01141		45.00	60.00	90.00		QNI00062
127	Lê Thanh	Huệ				14	7	1994	Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		QNI01142		45.00	62.50	72.50		QNI00084
128	Vì Thị Kim	Huệ				12	2	1990	thôn 06, Hải Tiến, Móng Cái, Quảng Ninh	Đại học dân lập Hải Phòng	Kế toán kiểm toán		QNI01161		85.00	72.50	75.00		QNI00044
129	Trần Mạnh	Hùng	3	1	1984				Xuân Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con NHHKC bị NCDHH	QNI01173	20	72.50	56.25	80.00		QNI00342
130	Vũ Mạnh	Hùng	6	2	1994				Uông Bí, Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI01176		77.50	27.50	22.50		QNI00147
131	Lưu Thế	Hưng	6	1	1991				Hưng Lam, Hưng Nguyên, Nghệ An	Viện đại học mở Hà Nội	Tài chính - ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp)		QNI01182		VT	VT	VT		QNI00311
132	Trần Quang	Hưng	9	5	1989				Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học ngoại thương	Ngân hàng		QNI01195		67.50	42.50	77.50		QNI00125
133	Cao Thị Thu	Hương				27	12	1994	Duy Tiên, Hà Nam	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		QNI01203		85.00	61.25	77.50		QNI00178
134	Dương Thu	Hương				22	11	1988	Quảng Xương, Thanh Hóa	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI01217		VT	VT	VT		QNI00332
135	Lê Thị	Hương				28	6	1986	Xã Thống Nhất, Hoàn Bô, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI01226		VT	VT	VT		QNI00198
136	Mai Thị	Hương				4	10	1994	K. Hải Giang I, p. Nghi Hải, Cửa Lò, Nghệ An	Đại học Vinh	Luật		QNI01237		80.00	25.00	55.00		QNI00136
137	Nguyễn Thị Hà	Hương				29	12	1987	Lương Phong, Hiệp Hòa, Bắc Giang	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		QNI01259		67.50	43.75	70.00		QNI00221
138	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương				18	2	1991	Lương Tài - Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI01265		VT	VT	VT		QNI00021
139	Tăng Thu	Hương				4	8	1994	Thanh Hà, Hải Dương	Đại học Công đoàn	Kế toán		QNI01286		77.50	52.50	62.50		QNI00015
140	Vũ Thị	Hương				11	11	1984	Yên Hải, Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI01296		57.50	38.75	55.00		QNI00032
141	Bùi Thị	Hường				5	6	1987	thôn Triều Khê, xã Hồng Phong, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Trường Đại học Mở Địa Chất	Kinh tế quản trị doanh nghiệp mở	Con BB	QNI01303	20	97.50	50.00	85.00		QNI00041
142	Nguyễn Thị Thu	Hường				7	5	1993	Phường Đông Triều, TX Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán tổng hợp		QNI01318		55.00	46.25	55.00		QNI00076
143	Phạm Thị Thu	Hường				3	12	1992	Nam Trung, Nam Sách, Hải Dương	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán và thanh toán ngân hàng thương mại		QNI01326		72.50	50.00	82.50		QNI00096
144	Tạ Thu	Hường				9	11	1992	Kim Động, Hưng Yên	Trường Đại học Thương Mại	Kinh tế thương mại		QNI01327		VT	VT	VT		QNI00045
145	Vũ Thị	Hường				2	2	1991	Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Phương Đông	Kế toán		QNI01330		42.50	55.00	42.50		QNI00121
146	Nguyễn Quang	Huy	19	9	1991				Hạ Long, Quảng Ninh	Đại học công đoàn	Kế toán		QNI01337		VT	VT	VT		QNI00333
147	Vũ Đức	Huy	18	5	1993				Xuân Vinh, Xuân Trường, Nam Định	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán tổng hợp		QNI01346		62.50	20.00	50.00		QNI00146
148	Đinh Thị Thanh	Huyền				6	12	1993	Khánh An, Yên Khanh, Ninh Bình	Đại học giao thông vận tải	Kinh tế vận tải ô tô		QNI01359		75.00	41.25	65.00		QNI00273
149	Nguyễn Thị	Huyền				22	10	1991	Cẩm Bình, Cẩm Phả, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI01390		32.50	40.00	47.50		QNI00323
150	Nguyễn Thị Thu	Huyền				8	9	1988	Xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Dân lập Hải Phòng	Kế toán - Kiểm toán		QNI01406		85.00	70.00	72.50		QNI00054
151	Nguyễn Thị Thương	Huyền				25	8	1990	Khu Yên Lâm 1, Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Ngân hàng		QNI01412		VT	VT	VT		QNI00358
152	Ninh Phương	Huyền				30	12	1993	Vạn Xuân, Móng Cái, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Tài chính - ngân hàng		QNI01414		67.50	40.00	65.00		QNI00118
153	Phạm Thị Thanh	Huyền				11	11	1993	Trà Giang, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		QNI01419		97.50	71.25	77.50		QNI00055
154	Trần Thị Thu	Huyền				16	9	1994	Hạ Long, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI01432		75.00	46.25	80.00		QNI00239

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
155	Trần Thị Thu	Huyền				3	7	1991	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học thương mại	Kế toán		QNI01430		VT	VT	VT		QNI00162
156	Lê Hồng	Khanh				11	6	1991	Hưng Đạo, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Kế toán		QNI01443		VT	VT	VT		QNI00251
157	Phạm Thị Hồng	Khanh				30	5	1991	Tràng Bạch, Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ		QNI01445		VT	VT	VT		QNI00156
158	Bùi Kim	Khánh				28	8	1994	Khu Vĩnh Tân, thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Thương Mại	Tài chính ngân hàng thương mại		QNI01448		45.00	51.25	85.00		QNI00052
159	Khổng Quốc	Khánh	2	9	1989				Tiên Lãng, Tiên Yên, Quảng Ninh	Đại học Thương mại	Tài chính - ngân hàng thương mại		QNI01454		VT	VT	VT		QNI00259
160	Nguyễn	Khánh	8	12	1994				Xã Xuân Phong, huyện Xuân Trường, Nam Định	Đại học luật Hà Nội	Luật		QNI01456		VT	VT	VT		QNI00200
161	Trương Văn	Khánh	15	9	1994				Thái Thụy, Thái Bình	Đại học tài chính ngân hàng Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		QNI01465		95.00	76.25	85.00		QNI00016
162	Đặng Tích	Khương	8	10	1986				Dực Yên, Hải Hà, Quảng Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI01472		35.00	46.25	67.50		QNI00034
163	Vũ Đức	Kiên	23	1	1992				Phường Phong Cốc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Safford, Vương Quốc Anh	Kế toán tài chính		QNI01480		VT	MT	VT		QNI00042
164	Nguyễn Hoàng	Lan				10	6	1993	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI01501		47.50	33.75	60.00		QNI00123
165	Nguyễn Thị Hoài	Lan				28	12	1984	Quảng Ninh	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI01504		62.50	42.50	67.50		QNI00361
166	Nguyễn Thị Hương	Lan				23	10	1990	Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		QNI01505		75.00	MT	67.50		QNI00314
167	Lê Thị Phương	Liên				2	9	1980	Hưng Đạo, Đông Triều, Quảng Ninh	Trường đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI01539		82.50	76.25	80.00		QNI00068
168	Trần Mai	Liên				26	10	1988	Bình Lục, Hà Nam	Đại học Ngoại thương	Kế toán		QNI01552		72.50	MT	82.50		QNI00151
169	Bùi Diệu	Linh				9	11	1991	Thị trấn Yên Lạc, Huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI01561		90.00	46.25	77.50		QNI00122
170	Đặng Đăng	Linh	15	2	1990				Thôn Chí Linh, xã Yên Đức, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Đà Lạt	Kế toán		QNI01568		VT	VT	VT		QNI00331
171	Đỗ Vũ	Linh	15	1	1989				Hưng Hà, Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán	Con NHDKC bị NCDHH	QNI01581	20	VT	VT	VT		QNI00350
172	Lê Thị Thùy	Linh				4	6	1987	Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học kinh tế - ĐH quốc gia Hà Nội	Tài chính - Ngân hàng		QNI01600		77.50	72.50	70.00		QNI00197
173	Nguyễn Đào Khánh	Linh				22	8	1992	Đông Xá, Đông Hưng, Thái Bình	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		QNI01609		25.00	MT	37.50		QNI00284
174	Nguyễn Khánh	Linh				27	10	1994	Hạ Long, Quảng Ninh	Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		QNI01619		35.00	53.75	70.00		QNI00310
175	Nguyễn Thị Hải	Linh				29	7	1991	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI01631		82.50	73.75	77.50		QNI00174
176	Nguyễn Thị Khánh	Linh				12	8	1992	Gia Bình - Bắc Ninh	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		QNI01632		37.50	38.75	52.50		QNI00298
177	Nguyễn Thị Thùy	Linh				19	11	1990	Xã Việt Dân, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Hòa Bình	Kế toán		QNI01640		55.00	45.00	55.00		QNI00111
178	Nguyễn Thị Thùy	Linh				22	9	1988	Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội	Đại học Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	DTTS	QNI01639	20	90.00	46.25	75.00		QNI00371
179	Nguyễn Thùy	Linh				17	11	1993	An Hải, Hải Phòng	Học viện Tài chính	Ngân hàng - bảo hiểm		QNI01658		62.50	MT	47.50		QNI00181
180	Nguyễn Thùy	Linh				21	11	1991	Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI01653		42.50	32.50	52.50		QNI00189
181	Phạm Thùy	Linh				26	4	1994	Đại Đồng, Tứ Kỳ, Hải Dương	Đại học FPT	Kế toán tài chính DNSX		QNI01665		20.00	27.50	32.50		QNI00281
182	Tô Nhật	Linh				10	6	1991	Bình Liêu, Quảng Ninh	Đại học Hải Phòng	Tài chính doanh nghiệp	DTTS	QNI01674	20	VT	VT	VT		QNI00192
183	Trần Thị	Linh				15	9	1986	Đông Cờ, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Luật kinh tế		QNI01678		VT	VT	VT		QNI00296
184	Vũ Thùy	Linh				15	2	1993	Khu Trạo Hà, phường Đức Chính, TX Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		QNI01692		85.00	61.25	80.00		QNI00002

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
185	Vũ Thủy	Linh				13	6	1992	Thủy Trính, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học mở - địa chất	Kế toán		QNI01690		57.50	48.75	60.00		QNI00132
186	Lê Thị	Loan				19	2	1992	Phong Cốc, Yên Hưng, Quảng Ninh	Đại học Thăng Long	Tài chính - Kế toán		QNI01705		85.00	76.25	85.00		QNI00092
187	Nguyễn Thị	Loan				28	12	1981	Tiền An, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Quản trị kinh doanh Hà Nội	Kế toán		QNI01709		35.00	32.50	20.00		QNI00060
188	Thái Thị	Loan				10	7	1990	Hạ Long, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI01717		55.00	27.50	50.00		QNI00250
189	Vũ Thị	Loan				1	10	1985	Thủy Tân, Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Kinh tế Huế	Kế toán doanh nghiệp		QNI01723		VT	VT	VT		QNI00292
190	Bùi Thắng	Lợi	22	5	1993				Xã Hạ Long, Vân Đồn, Quảng Ninh	Đại học luật Hà Nội	Luật		QNI01731		22.50	23.75	52.50		QNI00319
191	Hà Thành	Long	2	1	1993				Nghĩa An, Ninh Giang, Hải Dương	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI01737		52.50	52.50	77.50		QNI00353
192	Đinh Cát	Luân	16	12	1994				Hiệp Hòa, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học Thăng Long	Tài chính		QNI01753		60.00	48.75	77.50		QNI00071
193	Tổng Thu	Lương				27	12	1992	Phù Cừ, Hưng Yên	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế tài chính ngân hàng		QNI01763		60.00	48.75	62.50		QNI00159
194	Nguyễn Thị Minh	Luyến				28	11	1994	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI01775		VT	VT	VT		QNI00357
195	Bùi Khánh	Ly				30	9	1992	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI01780		VT	VT	VT		QNI00335
196	Vy Huyền	Ly				23	10	1990	Đạp Thanh, Ba Chẽ, Quảng Ninh	Đại học Thăng Long	Ngân hàng	DTTS	QNI01792	20	VT	VT	VT		QNI00078
197	Lê Thị Thanh	Mai				28	8	1991	Ninh Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI01814		85.00	65.00	75.00		QNI00117
198	Nguyễn Hoàng	Mai				1	12	1992	Thủy Đường, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học Thăng Long	Tài chính		QNI01817		70.00	75.00	75.00		QNI00134
199	Phạm Thị Hồng	Mai				12	5	1993	Sông Công, Thái Nguyên	Trường đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		QNI01830		55.00	30.00	60.00		QNI00061
200	Tạ Thị Tuyết	Mai				17	6	1991	Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Đại học Chu Văn An	Tài chính - ngân hàng		QNI01831		52.50	53.75	62.50		QNI00269
201	Nguyễn Thị Huyền	Mây				24	4	1993	Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Ngân hàng	DTTS	QNI01846	20	75.00	45.00	80.00		QNI00033
202	Trần Thị	Mây				6	4	1989	Thanh Miện, Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán, kiểm toán và phân tích		QNI01848		VT	VT	VT		QNI00359
203	Lê Thị	Mến				21	11	1991	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QNI01849	20	50.00	43.75	57.50		QNI00099
204	Ngô Quang	Minh	19	6	1983				Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		QNI01863		VT	VT	VT		QNI00330
205	Nguyễn Thị Tuyết	Minh				27	8	1992	Đồng Quĩ, Nam Tiến, Nam Trực, Nam Định	Đại học giao thông vận tải	Kế toán tổng hợp		QNI01872		87.50	65.00	75.00		QNI00328
206	Vũ Hồng	Minh	10	9	1982				Hưng Yên	Đại học Hà Nội	Quản trị kinh doanh		QNI01882		27.50	VT	VT		QNI00157
207	Nông Văn	Môn	17	6	1990				Thôn Bản Hạng, xã Kiên Mộc, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công	DTTS	QNI01886	20	82.50	30.00	65.00		QNI00020
208	Nguyễn Hà	My				16	12	1993	Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Lao động - xã hội	Kế toán		QNI01899		65.00	35.00	77.50		QNI00091
209	Bùi Ngọc	Nam	5	4	1989				Xã Đức Lập, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	Đại Học Dân Lập Hải Phòng	Kế toán- kiểm toán		QNI01912		VT	VT	VT		QNI00381
210	Lục Giang	Nam				11	6	1990	Hoành Bồ, Quảng Ninh	Đại học Chu Văn An	Kế toán	DTTS	QNI01918	20	27.50	23.75	72.50		QNI00155
211	Nguyễn Hoàng	Nam	31	5	1993				Xã Cộng Hòa, TX Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Luật kinh doanh		QNI01922		80.00	61.25	82.50		QNI00081
212	Nguyễn Văn	Nam	24	9	1992				Hoành Bồ, Quảng Ninh	Đại học Mở - Địa chất	Kế toán		QNI01926		VT	VT	VT		QNI00257
213	Nguyễn Thị Hằng	Nga				6	8	1994	Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Ngân hàng		QNI01959		VT	VT	VT		QNI00195
214	Nguyễn Thị Thanh	Nga				5	4	1983	Quất Đông, Móng Cái, Quảng Ninh	Đại học mở - địa chất	Quản lý kinh tế	Con TB	QNI01963	20	75.00	73.75	57.50		QNI00225
215	Phạm Thị	Nga				7	3	1983	Ninh Giang, Hải Dương	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI01973		VT	VT	VT		QNI00278
216	Phạm Thị Quỳnh	Nga				6	11	1991	Phục Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học Thăng Long	Tài chính - kế toán		QNI01975		VT	VT	VT		QNI00234

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
217	Trần Thị Quỳnh	Nga				7	2	1992	Thọ Ngọc, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Đại học Luật Hà Nội	Ngành Luật		QNI01978		45.00	32.50	30.00		QNI00017
218	Phạm Thị	Ngà				12	9	1992	Thái Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	Đại học Mỏ - Địa chất	Quản trị kinh doanh		QNI01988		VT	VT	VT		QNI00053
219	Lê Thị Hồng	Ngân				26	9	1992	Số 11, Tổ 1, Minh Khai , Đại Yên, Hạ Long, Quảng Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		QNI01998		80.00	80.00	75.00		QNI00303
220	Nguyễn Thị	Ngân				2	2	1994	Xã Hải Chính, Huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Viện Đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế		QNI02005		45.00	37.50	45.00		QNI00029
221	Hoàng Hồng	Ngọc				29	7	1990	Văn Giang, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI02042		57.50	43.75	45.00		QNI00215
222	Nguyễn Thị	Ngọc				7	5	1990	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh		QNI02053		55.00	MT	65.00		QNI00013
223	Trần Huy	Nguyễn	18	3	1992				Hải Hưng, Hải Hậu, Nam Định	Học Viện Tài Chính	Hải Quan		QNI02091		52.50	41.25	67.50		QNI00378
224	Trần Thị Ánh	Nguyệt				16	5	1991	Đồng Lâm, Hạ Hòa, Phú Thọ	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tín dụng		QNI02109		52.50	37.50	52.50		QNI00009
225	Trần Thị Minh	Nguyệt				3	7	1984	An Ninh, Bình Lục, Hà Nam	Đại học kinh tế quốc dân	Ngân hàng		QNI02111		70.00	40.00	62.50		QNI00008
226	Võ Thị Minh	Nguyệt				20	8	1985	Thạch Liên, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Học viện tài chính	Ngân hàng		QNI02113		52.50	42.50	75.00		QNI00119
227	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn				21	9	1989	Quỳnh Trang, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Viện đại học mở Hà Nội	Ngân hàng thương mại		QNI02126		77.50	57.50	67.50		QNI00083
228	Nguyễn Thị	Nhuân				27	7	1988	Nam Thanh, Tiền Hải, Thái Bình	Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		QNI02134		80.00	42.50	82.50		QNI00349
229	Cao Hạnh	Nhung				29	8	1991	Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán tổng hợp		QNI02136		VT	VT	VT		QNI00080
230	Đặng Thị Hồng	Nhung				24	10	1993	Quang Trung, Kiến Xương, Thái Bình	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán tổng hợp		QNI02138		95.00	75.00	90.00		QNI00289
231	Lê Thị Phương	Nhung				9	10	1993	An Vinh, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học kinh doanh công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI02152		30.00	51.25	65.00		QNI00363
232	Lê Thị Thúy	Nhung				16	6	1990	Đồng Á, Đồng Hưng, Thái Bình	Đại học Lương Thế Vinh	Kế toán		QNI02153		45.00	56.25	85.00		QNI00326
233	Nguyễn Hồng	Nhung				7	11	1991	Xã Viên An, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	Đại học Công đoàn	Kế toán		QNI02160		95.00	58.75	85.00		QNI00011
234	Nguyễn Thị	Nhung				14	5	1990	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học dân lập Hải Phòng	Tài chính - ngân hàng		QNI02164		77.50	58.75	87.50		QNI00114
235	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung				10	7	1991	Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học ngoại thương	Tài chính quốc tế		QNI02170		VT	VT	VT		QNI00288
236	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				30	6	1990	Nguyễn Huệ, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Thăng Long	Tài chính - kế toán		QNI02172		VT	VT	VT		QNI00367
237	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				29	2	1988	Phương Chiểu, Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02171		52.50	55.00	82.50		QNI00252
238	Nguyễn Thị Thủy	Ninh				27	10	1981	Thạch Hà, Hà Tĩnh	Đại học dân lập quản lý và kinh doanh Hà Nội	Tài chính kế toán		QNI02202		VT	VT	VT		QNI00329
239	Lãnh Thị	Oanh				20	2	1993	Phi Điền, Lục Ngạn, Bắc Giang	Đại học kinh tế quốc dân	Tài chính công	DTTS	QNI02211	20	VT	VT	VT		QNI00235
240	Đinh Thị	Phương				24	1	1990	Hiệp Hòa, Yên Hưng, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02251		VT	VT	VT		QNI00312
241	Đỗ Thị Xuân	Phương				29	3	1989	Thanh Lâm, Mê Linh, Hà Nội	Đại học quốc gia Hà Nội	Luật Tài chính - Ngân hàng		QNI02252		47.50	57.50	40.00		QNI00291
242	Nguyễn Hà	Phương				23	6	1993	Minh Châu, Văn Đồn, Quảng Ninh	Trường Đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		QNI02269		77.50	67.50	85.00		QNI00138
243	Nguyễn Thu	Phương				14	7	1989	Xã Đại Bình, huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Công Đoàn	Ngân hàng thương mại		QNI01275		60.00	40.00	55.00		QNI00355
244	Phạm Bình	Phương	21	10	1994				Xã Vạn Ninh, TP Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán công		QNI02290		77.50	58.75	67.50		QNI00094
245	Phạm Lan	Phương				21	7	1994	Thái Hồng, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		QNI02292		95.00	70.00	77.50		QNI00085
246	Trần Thị Minh	Phương				5	9	1991	Hải Xuân, TP Móng Cái, Quảng Ninh	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02308		30.00	56.25	21.0	Cảnh cáo	QNI00069
247	Trịnh Thúy	Phương				7	6	1994	Yên Đức, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02310		82.50	47.50	67.50		QNI00152
248	Vũ Thị	Phương				17	12	1991	An Trụ, An Thịnh, Lương Tài, Bắc Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		QNI02314		80.00	50.00	45.00		QNI00109

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
249	Mai Thị Thúy	Phượng				25	10	1990	Giao Phong, Giao Thủy, Nam Định	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02333		90.00	37.50	77.50		QNI00142
250	Phạm Ngọc	Quang	21	4	1991				Việt Dân, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học phương đông	Kế toán		QNI02359		VT	VT	VT		QNI00169
251	Đỗ Thị	Quý				2	6	1993	Thôn 6, Xã Hải Xuân, TP.Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Đại học Dân lập Hải Phòng	Kế toán - kiểm toán		QNI02365		72.50	32.50	57.50		QNI00180
252	Nguyễn Mạnh	Quyên	10	7	1990				Hoàng Tân, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Thương Mại	Kinh tế thương mại		QNI02385		62.50	43.75	67.50		QNI00057
253	Vũ Hoàng	Quyết	30	7	1993				Phong Hải, Yên Hưng, Quảng Ninh	Viện đại học mở Hà Nội	Luật quốc tế		QNI02386		32.50	31.25	32.50		QNI00277
254	Bùi Thúy	Quỳnh				21	8	1988	Tiền An, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Dân lập Phú Xuân	Kế toán		QNI02390		90.00	55.00	67.50		QNI00030
255	Đinh Thúy	Quỳnh				20	4	1990	Ba Chẽ, Quảng Ninh	Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghệ	Tài chính doanh nghiệp		QNI02393		65.00	41.25	60.00		QNI00348
256	Hoàng Thị Trúc	Quỳnh				12	3	1993	Hưng Hà, Thái Bình	Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh	Ngân hàng		QNI02396		70.00	81.25	82.50		QNI00074
257	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh				5	8	1991	Xã Nguyễn Huệ, Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI02413		47.50	33.75	57.50		QNI00206
258	Thành Thị Thúy	Quỳnh				7	11	1988	Cầu Dền, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02422		32.50	31.25	27.50		QNI00316
259	Phạm Xuân	Sắc	10	5	1993				Trực Cường, Trực Ninh, Nam Định	Đại học Kinh Doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02430		62.50	71.25	55.00		QNI00217
260	Trịnh Thị Hồng	Sơn				6	2	1994	Thiếu Dương, Đông Sơn, Thanh Hóa	Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế		QNI02460		VT	VT	VT		QNI00228
261	Vũ Thái	Sơn	23	4	1994				Xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, Thái Bình	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02461		60.00	47.50	80.00		QNI00079
262	Vũ Thanh	Sơn	20	6	1991				Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội	Kinh tế công		QNI02462		70.00	33.75	62.50		QNI00025
263	Nguyễn Ngọc	Tài	28	9	1990				Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Học Viện Tài Chính	Thuế		QNI02466		72.50	76.25	90.00		QNI00376
264	Khiếu Thanh	Tâm				7	2	1994	Hà Trung, Thanh Hóa	Viện đại học mở Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		QNI02477		62.50	62.50	55.00		QNI00261
265	Nguyễn Thị	Tâm				14	7	1992	Bắc Sơn, Hưng Hà, Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Ngân hàng		QNI02480		VT	VT	VT		QNI00129
266	Trần Duy	Tân	23	12	1990				Kiến An, Hải Phòng	Đại học thương mại	Tài chính - ngân hàng		QNI02493		90.00	48.75	85.00		QNI00313
267	Lê Văn	Thái	30	7	1993				Thái Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	Học viện tài chính	Tài chính quốc tế		QNI02497		45.00	56.25	80.00		QNI00320
268	Nguyễn Mạnh	Thắng	8	2	1990				Song An, Vũ Thư, Thái Bình	Đại học nông nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI02519		VT	VT	VT		QNI00105
269	Nguyễn Tiến	Thắng	24	9	1992				Hoành Bồ, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI02523		75.00	35.00	62.50		QNI00124
270	Đặng Thị Thu	Thanh				24	11	1989	Nhuế Hồ, Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Quản trị kinh doanh		QNI02530		30.00	36.25	60.00		QNI00046
271	Nguyễn Thị Thanh	Thanh				12	7	1991	Hợp Tiến, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản lý kinh doanh		QNI02549		42.50	43.75	52.50		QNI00258
272	Vũ Thị Phương	Thanh				27	10	1985	Xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	Cao đẳng nghề Giao thông cơ điện Quảng Ninh	Công nghệ thông tin		QNI02555		52.50	63.75	77.50		QNI00067
273	Lương Trung	Thành	18	4	1992				Tiên Lãng, Hải Phòng	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI02562		VT	VT	VT		QNI00241
274	Nguyễn Tiến	Thành	21	2	1994				Xã Yên Đức, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện ngân hàng	Hệ thống thông tin quản lý		QNI02568		60.00	78.75	85.00		QNI00237
275	Đặng Thị	Thảo				5	10	1990	Huyện Tứ Kỳ, Hải Dương	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI02583		85.00	37.50	72.50		QNI00115
276	Đặng Thị Phương	Thảo				26	11	1994	Đông Giang, Đông Hưng, Thái Bình	Học viện hậu cần	Kế toán doanh nghiệp		QNI02584		67.50	45.00	72.50		QNI00082
277	Đỗ Thị Thanh	Thảo				14	11	1991	Cầm Phả, Quảng Ninh	Đại học mỏ - địa chất	Quản lý kinh tế		QNI02591		VT	VT	VT		QNI00315
278	Hà Thị Phương	Thảo				5	11	1992	Liên Hòa, phường Quảng Yên, Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp		QNI02596		90.00	60.00	72.50		QNI00249

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ	
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	279	Hoàng Phương	Thảo				2	5	1990	Đầm Hà, Đầm Hà, Quảng Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		QNI02598		67.50	56.25	47.50		QNI00295
	280	Nghiêm Thị Thanh	Thảo				9	7	1984	Hiệp Hòa, Bắc Giang	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính kế toán		QNI02617		VT	VT	VT		QNI00254
	281	Nguyễn Phương	Thảo				8	11	1993	Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học Thành Đô	Kế toán		QNI02628		VT	VT	VT		QNI00302
	282	Nguyễn Thị Phương	Thảo				1	9	1993	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học lao động - xã hội	Kế toán		QNI02642		47.50	30.00	42.50		QNI00275
	283	Nguyễn Thị Thu	Thảo				7	9	1991	xã Yên Thọ, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI02651		45.00	32.50	30.00		QNI00242
	284	Phạm Thị	Thảo				13	10	1992	Thôn Đoàn Kết, xã Diên Hồng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	Đại học Thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI02657		50.00	38.75	55.00		QNI00265
	285	Phạm Thị Thu	Thảo				21	2	1993	Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02662		87.50	68.75	90.00		QNI00222
	286	Tổng Thị Phương	Thảo				9	10	1993	Cầm Phả, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán	DTTS	QNI02666	20	VT	VT	VT		QNI00113
	287	Trần Phương	Thảo				8	1	1992	Thủy Triều, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02667		47.50	68.75	40.00		QNI00306
	288	Nguyễn Thị Kim	Thi				5	10	1993	Đa Lộc, Ân Thi, Hưng Yên	Trường Đại học Thăng Long	Tài chính Kế Toán		QNI02684		60.00	32.50	42.50		QNI00047
	289	Đình Văn	Thọ	21	1	1992				Ba Chẽ, Quảng Ninh	Viện Đại học mở Hà Nội	Tài chính - ngân hàng (TCĐN)		QNI02703		62.50	82.50	55.00		QNI00137
	290	Đỗ Thị Kim	Thoa				12	3	1986	Vũ Thư, Thái Bình	Đại học bách khoa Hà Nội	Quản trị tài chính - kế toán		QNI02709		55.00	58.75	82.50		QNI00164
	291	Tạ Thị	Thoa				18	5	1986	Thái Thụy, Thái Bình	Đại học Bách khoa Hà Nội	Quản trị tài chính - kế toán		QNI02716		VT	VT	VT		QNI00210
	292	Trịnh Bảo	Thoa				11	3	1990	Hải Phòng	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		QNI02717		72.50	77.50	62.50		QNI00338
	293	Vũ Thị	Thơm				15	11	1993	Yên Hải, Yên Hưng, Quảng Ninh	Học viện ngân hàng	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QNI02728	20	67.50	81.25	50.00		QNI00213
	294	Nguyễn Hoài	Thu				2	6	1992	Hoàng Tân, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Sao Đỏ	Kế toán doanh nghiệp		QNI02744		30.00	32.50	42.50		QNI00065
	295	Vũ Thị Hà	Thu				19	6	1990	Khu 7, phường Yên Hải, Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Ngân hàng		QNI02766		VT	VT	VT		QNI00276
	296	Lâm Anh	Thư				29	7	1990	Cao Xá - Phù Tiên - Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Pháp luật kinh tế		QNI02770		60.00	MT	65.00		QNI00182
	297	Lý Ngọc	Thuận	4	12	1988				Duy Tiên, Hà Nam	Đại học Ngoại Thương	Quản trị kinh doanh	Con TB	QNI02782	20	72.50	61.25	80.00		QNI00256
	298	Trần Minh	Thuận				30	6	1993	Quảng Ninh	Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Kế toán doanh nghiệp		QNI02785		75.00	43.75	67.50		QNI00035
	299	Trần Thị Bích	Thuận				19	4	1990	Tiên An, Yên Hưng, Quảng Ninh	Đại học Thương mại	Tài chính doanh nghiệp		QNI02786		90.00	61.25	82.50		QNI00100
	300	Đặng Thu	Thương				16	6	1994	Tiên Lữ, Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI02791		VT	VT	VT		QNI00149
	301	Lê Thị Hoài	Thương				9	4	1994	Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương	Đại học Hà Nội	Kế toán		QNI02796		90.00	MT	87.50		QNI00203
	302	Trần Thị	Thương				15	6	1983	Gia Viễn, Ninh Bình	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI02801		70.00	67.50	77.50		QNI00127
	303	Võ Thị Hoài	Thương				22	5	1994	Thái Yên, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp	Con TB	QNI02804	20	62.50	51.25	70.00		QNI00148
	304	Nguyễn Thị	Thúy				2	5	1988	Hợp Thành, Triệu Sơn, Thanh Hóa	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI02833		72.50	33.75	65.00		QNI00263
	305	Đoàn Bích	Thủy				6	12	1991	Trà Cổ, Móng Cái, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02878		67.50	52.50	70.00		QNI00287
	306	Hoàng Lệ	Thủy				29	5	1992	Phố Đức Hình 2, TT Văn Quan, huyện Văn Quan, Lạng Sơn	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp	DTTS	QNI02882	20	42.50	21.25	57.50		QNI00130
	307	Hoàng Thị Thu	Thủy				10	4	1994	Xã Liên Hòa, TX. Quảng Yên, T. Quảng Ninh	Đại học Công Đoàn	Tài chính doanh nghiệp		QNI02887		VT	VT	VT		QNI00101
	308	Ngô Phan Thu	Thủy				27	10	1991	Xã Dũng Liệt, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh	Đại học Thăng Long	Tài chính		QNI02893		77.50	60.00	72.50		QNI00229
	309	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				22	10	1990	Bối Cầu, Bình Lục, Hà Nam	Học viện tài chính	Tài chính - ngân hàng		QNI02902		VT	VT	VT		QNI00244
	310	Nguyễn Thị Thu	Thủy				11	6	1993	Phường Đức Chính, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Đại học Hải Phòng	Tài chính - doanh nghiệp		QNI02906		62.50	55.00	72.50		QNI00297

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
311	Nguyễn Thị Thu	Thủy				28	12	1991	Xã Bình Dương, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Hà Nội	Tài chính và marketing		QNI02905		72.50	MT	70.00		QNI00236
312	Phạm Thị	Thủy				27	1	1994	Kinh Môn, Hải Dương	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI02913		62.50	58.75	55.00		QNI00202
313	Phạm Thị Thu	Thủy				24	8	1991	Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Tài chính - ngân hàng Hà Nội	Kế toán		QNI02914		VT	VT	VT		QNI00095
314	Trần Thị Thu	Thủy				18	11	1991	Nam Trung, Nam Đàn, Nghệ An	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI02919		25.00	18.75	32.50		QNI00201
315	Nguyễn Văn	Tĩnh	10	9	1983				Liên Hòa, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI02949		50.00	MT	65.00		QNI00090
316	Trần Thu	Trà				15	10	1994	Trà Cổ, Móng Cái, Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI02961		95.00	80.00	82.50		QNI00150
317	Đàm Xuân	Trang	7	11	1980				Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học giao thông vận tải	Kinh tế xây dựng		QNI02973		VT	VT	VT		QNI00104
318	Đặng Vũ Quỳnh	Trang				28	11	1989	Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ, Hưng Yên	Đại học West of England Bristol	Luật kinh tế và thương mại quốc tế		QNI02979		85.00	MT	50.00		QNI00245
319	Đoàn Thị Thu	Trang				4	4	1993	Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội	Đại học Đại Nam	Kế toán		QNI02995		40.00	28.75	50.00		QNI00175
320	Hà Thị Thu	Trang				1	11	1985	Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Đại học Thương Mại	Kế toán - tài chính doanh nghiệp thương mại	DTTS	QNI03001	20	52.50	40.00	45.00		QNI00346
321	Hoàng Thị Quỳnh	Trang				29	11	1994	Cầm Giàng, Hải Dương	Đại học mỏ - địa chất	Kế toán		QNI03006		60.00	37.50	60.00		QNI00014
322	Hoàng Thị Thu	Trang				6	9	1993	Vân Đồn, Quảng Ninh	Đại học Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		QNI03007		82.50	40.00	72.50		QNI00191
323	La Thị	Trang				25	5	1990	Khu Đình, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		QNI03010		57.50	33.75	57.50		QNI00301
324	Lê Thị Đoan	Trang				22	6	1994	Thôn Cẩm Lũy, Xã Cẩm La, TX Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI03014		32.50	28.75	77.50		QNI00382
325	Lê Thủy	Trang				13	1	1994	Chí Linh, Hải Dương	Trường Đại học kinh tế quốc dân	Kinh tế tài nguyên		QNI03023		85.00	63.75	75.00		QNI00037
326	Nguyễn Minh	Trang				13	5	1994	Khuợng Thượng, Đồng Đa, Hà Nội	Đại học công đoàn	Kế toán		QNI03038		37.50	30.00	32.50		QNI00285
327	Nguyễn Thị Hồng	Trang				17	10	1990	Tổ dân phố Xuân Thành, phường Cải Đan, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	Đại học kinh tế và quản trị kinh doanh thái nguyên	Kế toán tổng hợp		QNI03049		82.50	95.00	75.00		QNI00049
328	Nguyễn Thị Huyền	Trang				21	8	1990	Kiến An, Hải Phòng	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI03055		VT	VT	VT		QNI00227
329	Nguyễn Thị Huyền	Trang				13	4	1988	Tiền Phong, Ân Thi, Hưng Yên	Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI03052		VT	VT	VT		QNI00097
330	Nguyễn Thị Kiều	Trang				1	12	1984	Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp		QNI03062		VT	VT	VT		QNI00344
331	Nguyễn Thu	Trang				10	7	1988	Hải An, Hải Hậu, Nam Định	Học Viện Ngân Hàng	Ngân hàng thương mại		QNI03083		50.00	MT	65.00		QNI00051
332	Ninh Thị	Trang				25	5	1992	Xã Đồng Tâm, Bình Liêu, Quảng Ninh	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế	DTTS	QNI03093	20	VT	VT	VT		QNI00154
333	Phạm Phương	Trang				26	1	1993	Thủy Nguyên, Hải Phòng	Học viện Ngân Hàng	Kế toán doanh nghiệp		QNI03094		87.50	58.75	80.00		QNI00145
334	Phạm Thị Quỳnh	Trang				30	3	1994	Quỳnh Mỹ, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Ngoại thương	Kế toán		QNI03100		75.00	66.25	67.50		QNI00102
335	Phạm Thị Thu	Trang				26	12	1993	Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Thuế		QNI03102		75.00	52.50	72.50		QNI00318
336	Phạm Thu	Trang				31	1	1992	Hải Đường, Hải Hậu, Nam Định	Đại học Công Đoàn	Kế toán		QNI03104		45.00	37.50	50.00		QNI00066
337	Phùng Thị Thu	Trang				29	1	1992	Gia Lộc, Hải Dương	Viện đại học mở Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		QNI03106		VT	VT	VT		QNI00131
338	Phùng Thị Thủy	Trang				28	8	1993	Nam Hải, An Hải, Hải Phòng	Đại học Điện lực	Kế toán		QNI03107		50.00	25.00	37.50		QNI00305
339	Tran Thị	Trang				21	7	1992	Cánh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang	Học Viện Tài Chính	Hải Quan		QNI03115		70.00	48.75	60.00		QNI00377
340	Trần Thị Thu	Trang				3	10	1988	Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Tài chính ngân hàng	Con NHDKC bị NCDHH	QNI03127	20	VT	MT	VT		QNI00360
341	Trần Thủy	Trang				2	6	1995	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Đại học Kingston Anh Quốc	Quản trị kinh doanh quốc tế		QNI03132		72.50	MT	62.50		QNI00365
342	Vũ Thị Thu	Trang				11	9	1994	Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính Quốc tế		QNI03145		57.50	81.25	85.00		QNI00023

ngb

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ	
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	343	Vũ Thị Thu	Trang				8	1	1993	Nam Hòa, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học giao thông vận tải	Quản trị kinh doanh bưu chính viễn thông		QNI03144		97.50	63.75	87.50		QNI00286
	344	Nguyễn Việt	Trình				24	6	1992	Khu 2, TT Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	Đại học công đoàn	Kế toán	Con BB	QNI03150	20	85.00	57.50	67.50		QNI00230
	345	Đặng Quang	Trung	19	5	1992				Đồng Xuyên, Tiên Hải, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI03156		VT	VT	VT		QNI00352
	346	Lê Xuân	Trung	14	12	1993				Phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Viện Đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế		QNI03159		62.50	71.25	67.50		QNI00063
	347	Phạm Đức	Trung	15	2	1994				Tuần Hưng, Kim Thành, Hải Dương	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán	Con NHĐKC bị NCDHH	QNI03166	20	92.50	76.25	90.00		QNI00031
	348	Hồ Thị	Tú				20	12	1989	Xã Công Thành, Yên Thành, Nghệ An	Đại học ngoại thương	Kế toán		QNI03184		92.50	41.25	80.00		QNI00194
	349	Nguyễn Duy	Tuân	21	8	1991				Xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI03199		35.00	82.50	57.50		QNI00088
	350	Nguyễn Anh	Tuấn	13	12	1992				Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI03213		75.00	56.25	82.50		QNI00110
	351	Nguyễn Đức	Tuấn	4	10	1991				Hồng Phong, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Việt - Hung	Tài chính - ngân hàng		QNI03215		VT	VT	VT		QNI00366
	352	Vũ Mạnh	Tuấn	17	11	1989				Nam Hòa, Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học mỏ - địa chất	Kế toán		QNI03228		22.50	52.50	57.50		QNI00232
	353	Bùi Thanh	Tùng	1	5	1992				Thái Thụy, Thái Bình	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI03230		52.50	26.25	85.00		QNI00135
	354	Đoàn Văn	Tùng	5	11	1988				Điện Công, Uông Bí, Quảng Ninh	Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Quản lý kinh doanh		QNI03234		35.00	61.25	67.50		QNI00343
	355	Hoàng Sơn	Tùng	4	11	1990				Thụy Dũng, Thái Thụy, Thái Bình	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI03235		82.50	70.00	85.00		QNI00003
	356	Nguyễn Thanh	Tùng	15	9	1990				Xã Quảng Nghĩa, tp Móng Cái, Quảng Ninh	Học Viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI03244		35.00	22.50	30.00		QNI00043
	357	Phạm Thanh	Tùng	25	2	1994				Tiên Hải, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tài chính		QNI03250		40.00	46.25	50.00		QNI00141
	358	Bế Thành	Tuyền	21	7	1992				Hữu Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Tín dụng	DTTS	QNI03259	20	VT	VT	VT		QNI00024
	359	Vi Thanh	Tuyền				28	2	1993	Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh	Trường Đại học công đoàn	Quản trị kinh doanh		QNI03274		42.50	42.50	65.00		QNI00040
	360	Huy Lê	Vân				8	7	1982	Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	Đại học Bách Khoa Hà Nội	Quản trị tài chính - kế toán		QNI03310		75.00	90.00	82.50		QNI00187
	361	Nguyễn Thúy	Vân				5	1	1986	Xã Trường Thành, huyện An Lão, Hải Phòng	Đại học Thương mại	Kế toán - Tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI03329		70.00	33.75	57.50		QNI00299
	362	Vũ Hồng	Vân				16	12	1990	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học kinh tế quốc dân	Kế toán		QNI03340		85.00	73.75	85.00		QNI00133
	363	Vũ Phạm Cẩm	Vân				31	7	1985	Quảng Yên, Quảng Ninh	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Con NHĐKC bị NCDHH	QNI03341	20	VT	MT	VT		QNI00300
	364	Vũ Thị	Vân				16	4	1984	Trực Ninh, Nam Định	Đại học thương mại	Kế toán - tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI03342		72.50	56.25	60.00		QNI00325
	365	Vy Thị Hồng	Vân				29	12	1994	Hải Xuân, Móng Cái, Quảng Ninh	Đại học Thương mại	Kinh tế thương mại		QNI03343		VT	VT	VT		QNI00089
	366	Hoàng Quốc	Việt	1	8	1994				Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		QNI03352		60.00	56.25	72.50		QNI00271
	367	Nguyễn Hoàng	Việt	29	8	1991				Thôn Kênh Mai, xã Văn Đức, Chí Linh, Hải Dương	Đại học Tổng hợp Paris 12	Kinh tế và tài chính		QNI03357		85.00	MT	80.00		QNI00368
	368	Bùi Quang	Vinh	11	3	1994				Hiệp Hòa, Quảng Yên, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Tài chính doanh nghiệp		QNI03361		70.00	36.25	62.50		QNI00167
	369	Nguyễn Thị	Vời				22	12	1992	Phú Túc, Phúc Xuyên, Hà Nội	Học Viện Tài Chính	Kiểm toán		QNI03370		95.00	70.00	87.50		QNI00379
	370	Phạm	Vũ	19	6	1994				Gia Lộc, Hải Dương	Đại học Luật Hà Nội	Luật		QNI03375		67.50	45.00	47.50		QNI00219

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
371	Nguyễn Thanh	Xuân				18	9	1991	Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Đại học công nghiệp Quảng Ninh	Kế toán		QNI03392		67.50	51.25	50.00		QNI00240
372	Nguyễn Thị	Xuân				29	8	1991	Xã Lê Lợi, Hoành Bồ, Quảng Ninh	Đại học sao đỏ	Kế toán doanh nghiệp		QNI03393		45.00	46.25	52.50		QNI00199
373	Phạm Thị Minh	Xuyến				1	11	1988	Nhân Đạo, Lý Nhân, Hà Nam	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		QNI03402		60.00	33.75	60.00		QNI00179
374	Bùi Thị Hải	Yến				29	10	1993	Quang Hưng, Hải Dương	Đại học Phương Đông	Kế toán		QNI03405		VT	VT	VT		QNI00317
375	Nguyễn Ngọc	Yến				16	2	1992	Thái Tân, Thái Thụy, Thái Bình	Trường Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI03424		85.00	58.75	80.00		QNI00039
376	Nguyễn Thị	Yến				10	2	1994	Đức Chính, Đông Triều, Quảng Ninh	Học viện tài chính	Kế toán doanh nghiệp		QNI03427		65.00	70.00	75.00		QNI00126
377	Nguyễn Thị Thảo	Yến				22	12	1990	Quỳnh Phụ, Thái Bình	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	Kế toán		QNI03433		87.50	81.25	72.50		QNI00087
378	Phùng Hoàng	Yến				11	2	1987	Sơn Tây, Hà Nội	Đại học thương mại	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại		QNI03437		57.50	41.25	75.00		QNI00166
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngb